

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐỊA CHỈ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng

MÃ SỐ THUẾ : 0200168458

TEL : 0313. 835375

FAX : 0313. 835876

EMAIL : tiasangbattery@hn.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2010

Nơi gửi:

Tên DN: CÔNG TY CP ÁCQUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		125.012.956.934	119.451.152.719
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		2.244.861.610	6.165.576.188
1. Tiền	111	V.01	2.244.861.610	6.165.576.188
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	-	1.151.111.239
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.151.111.239
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		39.444.352.395	34.510.499.366
1. Phải thu của khách hàng	131		39.160.137.993	30.794.619.395
2. Trả trước cho người bán	132		160.687.861	3.557.044.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	123.526.541	158.835.070
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		82.098.536.695	76.640.117.471
1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.098.536.695	76.640.117.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.225.206.234	983.848.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.000.000	194.683.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520.696.932	-
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	17.532.958	17.532.958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		569.976.344	771.631.805



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		55.498.501.747	51.112.761.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.689.237.368	50.670.023.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52.809.480.642	47.888.104.140
. Nguyên giá	222		97.315.852.222	85.634.757.319
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.506.371.580)	(37.746.653.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	174.324.916	546.293.200
. Nguyên giá	225		1.148.304.841	1.148.304.841
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(973.979.925)	(602.011.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	705.431.810	2.235.626.372
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.809.264.379	442.738.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.760.029.379	393.503.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.235.000	49.235.000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		180.511.458.681	170.563.914.431

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.449.500.562	130.279.521.662
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		119.794.182.111	117.908.857.539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60.695.725.109	106.868.517.271
2. Phải trả cho người bán	312		53.986.825.620	2.095.553.941
3. Người mua trả tiền trước	313		106.312.799	91.530.679
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	923.656.871	2.451.126.113
5. Phải trả người lao động	315		1.109.028.670	1.059.898.214
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.964.072.782	2.568.935.838
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	363.724.297	2.035.299.260
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		644.835.963	737.996.223
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		11.655.318.451	12.370.664.123
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		545.215.200	71.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.574.064.944	11.613.537.471
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		182.651.116	243.521.652
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		353.387.191	442.605.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		49.061.958.119	40.284.392.769
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410		48.927.924.119	40.284.392.769
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.727.400.000	33.727.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		379.944.129	(159.863.382)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.560.213.182	2.030.092.202
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.637.204.736	1.108.721.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.623.162.072	3.578.042.023
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		-	-
<u>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</u>	430		134.034.000	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	134.034.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<u>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</u>	440		180.511.458.681	170.563.914.431

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- TSCĐ nhận giữ hộ		-	
- Vật tư nhận giữ hộ		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		2.308	2.194,9
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hòa Quang Nam

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	VI.25	269.003.007.277	176.070.858.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		688.194.984	1.311.672.685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		268.314.812.293	174.759.185.320
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	206.172.781.536	137.582.341.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.142.030.757	37.176.843.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	110.675.478	216.748.597
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	14.663.124.049	10.701.129.873
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		8.882.432.257	8.057.121.811
8. Chi phí bán hàng	24		24.263.916.878	13.588.230.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.270.548.589	5.832.738.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:= 20 + (21-22)-(24+25)	30		14.055.116.719	7.271.493.316
11. Thu nhập khác	31		102.763.830	2.014.000.844
12. Chi phí khác	32		21.981.510	173.133.332
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		80.782.320	1.840.867.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		14.135.899.039	9.112.360.828
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.533.479.383	1.429.469.878
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		10.602.419.657	7.682.890.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.144	2.278

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thuý

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DVụ và doanh thu khác	01		269.111.543.260	211.633.908.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(166.394.068.740)	(172.364.950.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.977.192.531)	(16.797.100.497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.777.461.057)	(9.455.990.402)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.432.413.633)	(1.031.804.631)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.043.954.317	11.664.227.446
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.984.935.101)	(17.726.314.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.589.426.515	5.921.974.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(1.827.639.275)	(7.026.562.977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23		-	(11.093.459.557)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.286.111.239	9.942.348.318
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		52.124.719	116.620.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(489.403.317)	(8.061.053.615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		147.944.893.979	129.388.433.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.868.083.367)	(119.975.347.767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(306.900.400)	(306.900.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.790.143.000)	(1.623.767.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.020.232.788)	7.482.418.673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.920.209.590)	5.343.340.000
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6.165.071.200	821.731.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	2.244.861.610	6.165.071.200

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải phòng, Ngày 18 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lab

Nguyễn Thị Thanh Hà



Bùi Thị Thuý



HỒNG GIÁM ĐỐC
Hòa Quang Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần ắc quy Tia Sáng là đơn vị thành viên của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam, được thành lập 02/9/1960. Cổ phần hoá theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/6/2004. Thành lập lại Chuyển đổi mô hình theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 và thay đổi lần 05 ngày 28/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải phòng cấp. Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty “Tiasang Battery Joint stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là : “TIBACO”

Mã chứng khoán: TSB.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty

- Sản xuất các loại ắc quy ; Kinh doanh các nguyên vật liệu, vật tư thuộc ngành sản xuất ắc quy
- Xuất nhập khẩu trực tiếp ắc quy các loại; các phụ kiện, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất ắc quy và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ắc quy.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 33.727.400.000 VNĐ, được chia thành 33.727.400 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 1.720.226 cổ phần tương đương 17.202.260.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4.3- Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Khấu hao: được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính.

Một số tài sản máy móc thiết bị chính dùng cho sản xuất được khấu hao theo sản lượng.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

4.5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh niên độ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

4.6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính :

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận khi hóa đơn phát hành được người mua nhận hàng và chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào việc khách hàng đã thanh toán hay chưa.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

4.7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí về lãi tiền vay ngân hàng ghi nhận theo thông báo của ngân hàng.

4.8- Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%

V- Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	122.227.268	1.111.125.977
- Tiền gửi ngân hàng	2.122.634.342	5.054.450.211
Cộng	2.244.861.610	6.165.576.188

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.151.111.239
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	1.151.111.239

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu về cổ phần hoá	31.240.000	36.800.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu BHXH Quận Lê Chân Hải Phòng		
- Phải thu khác	92.286.541	122.035.070
Cộng	123.526.541	158.835.070

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.487.229.610	50.724.750.678
- Công cụ, dụng cụ	2.158.973.514	1.197.948.628
- Chi phí SXKD dở dang	29.383.903.176	15.066.352.410
- Thành phẩm	6.297.520.830	6.172.172.777
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	7.770.909.565	3.478.892.978
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	82.098.536.695	76.640.117.471

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**Số cuối năm**
VND**Số đầu năm**
VND

- Thuế GTGT
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu sử dụng vốn
- Các khoản phải nộp khác

17.532.958

17.532.958

Cộng**17.532.958****17.532.958****6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ****Số cuối năm**
VND**Số đầu năm**
VND

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ

Cộng**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC****Số cuối năm**
VND**Số đầu năm**
VND

- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTvận tải TBTD	TBDCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.518.351.300	63.706.105.832	3.980.755.281	609.180.915	2.820.363.991	85.634.757.319
- Mua trong kỳ		418.898.257				418.898.257
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.741.801.913				1.733.261.400	11.475.063.313
-Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		198.166.667				198.166.667
- Giảm khác	14.700.000					14.700.000
Số dư cuối năm	24.245.453.213	63.926.837.422	3.980.755.281	609.180.915	4.553.625.391	97.315.852.222
Hao mòn TSCĐ						-
Số dư đầu năm	5.068.419.030	28.816.393.594	2.415.991.032	583.615.236	862.234.287	37.746.653.179
- Khấu hao trong kỳ	1.592.022.364	5.031.739.960	322.943.652	4.790.088	452.423.010	7.403.919.074
- Thanh lý, nhượng bán	14.700.000	198.166.667				212.866.667
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.645.741.394	33.649.966.887	2.738.934.684	588.405.324	1.314.657.297	44.937.705.586
Giá trị còn lại của TSCĐ						-
- Tại ngày đầu năm	9.449.932.270	34.889.712.238	1.564.764.249	25.565.679	1.958.129.704	47.888.104.140
- Tại ngày cuối năm	17.599.711.819	30.276.870.535	1.241.820.597	20.775.591	3.238.968.094	52.378.146.636

- Giá trị TS còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng ;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý ;
- Các cam kết mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	PTVT- TB TD	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		1.067.304.841			81.000.000	1.148.304.841
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		1.067.304.841			81.000.000	1.148.304.841
Hao mòn TSCĐ						-
Số dư đầu năm		539.988.023	-	-	62.023.618	602.011.641
- Khấu hao trong kỳ		355.768.284			16.200.000	371.968.284
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		895.756.307	-	-	78.223.618	973.979.925
Giá trị còn lại của TSCĐ						-
- Tại ngày đầu năm		527.316.818	-	-	18.976.382	546.293.200
- Tại ngày cuối năm		171.548.534	-	-	2.776.382	174.324.916

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm giá						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm giá						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ" vô hình

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

- Mua sắm TSCĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ
- Xây dựng cơ bản

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

Cộng

705.431.810

-

2.235.626.372

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Giá trị CCDC chưa phân bổ : Nhà VP + nhà ăn ka mới
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

1.760.029.379

-

-

352.103.000

41.400.000

-

1.760.029.379

393.503.000

15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

- Vay các tổ chức tín dụng
- Vay ngắn hạn CBCNV
- Nợ dài hạn hạn đến hạn trả
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả

Cộng

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

59.135.194.209

760.530.900

800.000.000

101.155.856.371

892.660.900

4.820.000.000

60.695.725.109

106.868.517.271

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT đầu ra phải nộp
- Thuế TTĐB
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất
- Tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND

-

16.781.910

807.712.352

74.444.609

-

24.718.000

-

-

681.762.341

26.020.170

1.741.579.935

1.763.667

-

-

-

-

923.656.871

2.451.126.113

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí		-
- Trích trước lãi vay phải trả	737.627.387	2.501.663.111
- Chi phí phải trả khác	1.226.445.395	67.272.727
Cộng	1.964.072.782	2.568.935.838
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trợ cấp của BHXH	5.554.800	-
- Kinh phí công đoàn	46.263.599	33.192.775
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.445.200	-
- Phải trả về cổ phần hoá	98.880.000	148.320.000
- Phải trả, phải nộp khác	209.580.698	1.853.786.485
Cộng	363.724.297	2.035.299.260
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-
20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	10.369.464.250	11.102.036.377
- Vay ngân hàng	2.158.000.000	2.159.977.820
- Vay đối tượng khác	8.211.464.250	8.942.058.557
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	204.600.694	511.501.094
- Thuế tài chính	204.600.694	511.501.094
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	10.574.064.944	11.613.537.471

- Các khoản nợ thuê tài chính:

	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 - 5 năm	1.148.304.841	44.606.300	306.900.400	59.223.200	230.175.300
Trên 5 năm					

21- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Năm 2010

Năm 2009

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khi các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản chênh lệch hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch Tỷ giá	Quỹ DP tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư đầu kỳ này	33.727.400.000	(159.863.382)	1.108.721.926	2.030.092.202	3.578.042.023	40.284.392.769
2. Tăng vốn trong kỳ này	-	714.410.349	530.120.980	530.120.980	14.170.832.372	15.945.484.681
- LN tăng trong kỳ			530.120.980	530.120.980	14.135.899.039	15.196.140.999
- Tăng khác trong kỳ		714.410.349			34.933.333	749.343.682
						-
3. Giảm vốn trong kỳ này	-	174.602.838	1.638.170	-	7.125.712.323	7.301.953.331
- Phân phối LN trong kỳ				-	5.219.849.383	5.219.849.383
- Phân phối các quỹ					1.590.362.940	1.590.362.940
- Thương BDH					315.500.000	315.500.000
- Giảm khác		174.602.838	1.638.170			176.241.008
4. Số dư cuối kỳ này	33.727.400.000	379.944.129	1.637.204.736	2.560.213.182	10.623.162.072	48.927.924.119
			0	0	0	0

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (51%)	17.202.260.000	17.202.260.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	16.525.140.000	16.525.140.000
Cộng	<u>33.727.400.000</u>	<u>33.727.400.000</u>

* Giá trị cổ phiếu đã chuyển thành trái phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của CSH	33.727.400.000	33.727.400.000
+ Vốn góp đầu năm	33.727.400.000	26.982.860.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.744.540.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	33.727.400.000	33.727.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ KT năm:
- + Cổ tức đã công bố trên CP phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên CP phổ ưu đãi:
- + Cổ tức của CP phổ ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu**Số cuối năm****Số đầu năm**

- Số lượng CP đăng ký phát hành		
- Số lượng CP đã bán ra công chúng		
+ CP phổ thông		
+ CP ưu đãi		
- Số lượng CP được mua lại		
+ CP phổ thông		
+ CP ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
* Cổ phiếu thường:	3.372.740	3.372.740
* Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp**Số cuối năm****Số đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển	2.560.213.182	2.030.092.202
- Quỹ dự phòng tài chính	1.637.204.736	1.108.721.926
- Quỹ khác thuộc VCSH	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

g- Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được hạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

23- NGUỒN KINH PHÍ**Số cuối năm****Số đầu năm**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	135.000.000	-
- Chi sự nghiệp:	966.000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	134.034.000	

24- TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**Số cuối năm****Số đầu năm**

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- TSCĐ thuê ngoài:	1.148.304.841	1.148.304.841
- Tài sản khác thuê ngoài:		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ trên 1-5 năm:	1.148.304.841	1.148.304.841
- Trên 5 năm:		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	267.770.364.952	175.093.361.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.232.642.325	977.496.706
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
Cộng	269.003.007.277	176.070.858.005

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại	648.706.784	64.370.285
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	39.488.200	1.247.302.400
Cộng	688.194.984	1.311.672.685

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	267.082.169.968	173.781.688.614
Doanh thu thuần dịch vụ	1.232.642.325	977.496.706
Cộng	268.314.812.293	174.759.185.320

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	205.138.506.970	136.759.842.538
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.073.254.596	822.498.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	206.211.761.566	137.582.341.515

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.124.719	116.231.581
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	58.550.759	100.517.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	110.675.478	216.748.597

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
Chênh lệch tỷ giá	4.987.276.104	2.644.008.062
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	793.415.688	
Chi phí lãi vay	8.882.432.257	8.057.121.811
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	14.663.124.049	10.701.129.873

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 25%	3.533.479.383	1.429.469.878
Thuế TNDN được ưu đãi bổ sung Quỹ đầu tư PT	-	-
Cộng	3.533.479.383	1.429.469.878

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN HOÀN LẠI	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế	-	-
.....	-	-
Cộng	-	-

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KD THEO YẾU TỐ	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.393.932.947	99.210.150.013
Chi phí nhân công	19.161.948.142	12.300.582.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.344.553.352	5.424.369.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.549.562.266	6.035.774.137
Chi phí khác bằng tiền	11.749.269.193	12.495.298.385
Cộng	243.199.265.900	135.466.174.060

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : đồng

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị khác được mua thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán năm trước):
- 6- Thông tin về hd liên tục:
- 7- Những thông tin khác (3):

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hòa Quang Nam

